

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2017/DS-PT

Ngày 04/7/2017

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các thẩm phán: Ông Lương Xuân Lộc.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn
- Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 04 /7/ 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2017/ TLDS - PT ngày 24/5/2017, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2017/DS-ST ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện YD bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2017/QĐ-PT ngày 27/6/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Thân Văn T, Sinh năm 1937 (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Thân Thị N, sinh năm 1960 (Đề nghị xét xử vắng mặt).

Đều địa chỉ: Thôn N, xã NH, huyện YD, Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Thân Thị M, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Thôn N, xã NH, huyện YD, Bắc Giang (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Thân Văn T – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/12/2016, bản tự khai và các lời khai tiếp theo cũng như nguyên đơn là ông Thân Văn T trình bày: Do ông và bà Thân Thị N là anh em họ với nhau, ngày 15/12/2007 dương lịch, ông đã cho bà N vay 250.000 đồng vay ở ngoài đồng nên hai bên không lập thành văn bản và không có lãi suất. Sau khoảng 10 ngày bà N trả được 100.000 đồng, ngày 11/01/2008 bà N trả tiếp 100.000 đồng còn nợ 50.000 đồng. Khi thanh toán 2 bên có lập thành văn bản ghi

là: Biên nhận trả nợ vay bằng tiền mặt, cùng ngày hôm đó bà N hỏi vay ông 5 chỉ vàng để trả nợ. Ngày 15/01/2008 ông đem 05 chỉ vàng 9999 đến nhà cho bà N vay thì bà N mới hỏi xin 50.000đồng ông đồng ý. Khi 2 bên cho nhau vay mượn vàng tại nhà bà N có lập thành văn bản, nhưng ghi cùng vào biên nhận trả nợ bằng tiền mặt, vì bà N bảo ông là cứ ghi cùng vào đây, nên ông đã ghi cùng vào biên nhận trả nợ bằng tiền mặt. Khi 2 bên cho nhau vay mượn vàng thì có bà Thân Thị K ngồi chơi ở nhà bà N biết (Bà K đã chết). Ngoài ra ông còn viết 01 biên nhận vay 05 chỉ vàng riêng và đưa cho bà N cầm có bà Nguyễn Thị C (Vợ ông A ở thôn T, xã NH) cùng đi làm ở Công ty VT với bà N được đọc biên nhận này, ông chỉ cầm biên nhận trả bằng tiền mặt có ghi cùng việc vay vàng. Hai bên thỏa thuận 10.000 đồng/ chỉ/ tháng, vay không thời hạn, nhưng từ đó đến nay bà N chưa trả ông gốc và tiền lãi.

Do ông đòi nhiều lần nhưng bà N không trả, ông khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện YD, tại quyết định tạm đình chỉ số: 10/2014/QĐ-ST ngày 09/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện YD đã đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại biên nhận gốc: Biên nhận trả nợ vay bằng tiền mặt, ngày 11/01/2008 cho ông, từ đó đến nay ông vẫn đòi nhiều lần nhưng bà N vẫn không trả, nay ông tiếp tục khởi kiện. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu ông nộp bản gốc: Biên nhận trả nợ vay bằng tiền mặt, ngày 11/01/2008 nhưng ông đã làm mất nên không có để nộp cho Tòa án được. Ông yêu cầu bà N phải trả ông 05 chỉ vàng 9999 và tiền lãi suất theo 2 bên đã thỏa thuận từ khi vay cho đến nay.

Bị đơn là bà Thân Thị N trình bày: Bà có vay ông T 200.000 đồng nhưng thời gian nào thì bà không nhớ, khi vay mượn 2 bên không lập thành văn bản, khi thanh toán trả thì bà trả ông T 2 lần mới hết, hai bên có lập thành văn bản và ghi là: Biên nhận trả nợ vay bằng tiền mặt, bà đã thanh toán trả nợ xong cho ông T khoản vay bằng tiền trả hai lần là hai trăm ngàn đồng, bà có viết " tôi đã trả xong" và ký tên. Còn nội dung " Còn 05 chỉ vàng mác 9999 lãi suất một chỉ một tháng mười ngàn đồng đến nay tôi chưa trả được khi trả được ghi vào giấy này" là do ông T tự viết sau bà không biết.

Vào khoảng tháng 10/2003 âm lịch, bà có vay của ông T 02 chỉ vàng 9999 tại nhà ông T, hai bên không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng, lãi suất 10.000 đồng /1 chỉ/1 tháng và bà sẽ trả dần. Sau khi vay, hàng tháng bà vẫn trả lãi và trả dần gốc, đến khoảng tháng 5 hoặc tháng 6 /2006 âm lịch bà đã thanh toán trả xong ông T 02 chỉ vàng nhưng trả dần bằng tiền mặt chứ không trả bằng vàng và khi thanh toán hai bên đều không lập thành văn bản. Việc ông T khai khi ông cho bà vay vàng có lập thành văn bản và có bà Nguyễn Thị C (Vợ ông A) ở thôn T, xã NH đọc biên nhận này.

Nay ông T yêu cầu bà phải trả 05 chỉ vàng và lãi suất 10.000 đồng /1 chỉ/1 tháng từ khi vay đến nay bà không đồng ý trả vì đã thanh toán trả xong ông T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên bà Thân Thị M trình bày: Bà là vợ ông T, khi ông T cho bà N vay tiền và vàng thì bà đang ở Miền Nam nên bà không biết cụ thể 2 bên cho nhau vay mượn thế nào. Khi về (Bà không nhớ rõ thời gian nào) Nhưng

tại thời điểm đó con trai bà ở Miền Nam bị tai nạn cần phải có tiền nên bà có hỏi ông T về số vàng đâu thì ông T có nói là cho bà N vay, bà đòi nhiều lần nhưng bà N không trả mà chỉ khát nợ. Khi ông T bị tai biến mạch máu não vào ngày 23/7/2013 âm lịch, bà đến đòi thì bà N có bảo em bí lắm chỉ chạy được vài triệu thôi, bà yêu cầu bà N trả 2-3 chỉ để lấy tiền chạy chữa cho ông T, nhưng sau đó bà N nghe tin ông T sắp chết nên bà N cãi là chỉ vay 02 chỉ vàng và đã trả ông T xong, hai bên xảy ra to tiếng với nhau. Sau khi ông T ở viện về bà có đến nhà bà N để yêu cầu bà N đến nhà bà để nói chuyện nhưng bà N không đến. Còn việc bà N khai vay tiền, vàng của ông T năm 2003 là không có vì thời gian đó con bà vào Miền Nam làm ăn gia đình đang phải đi vay mượn để mua đất cho con nên không có tiền, vàng để cho bà N vay. Nay bà yêu cầu bà N phải trả vợ chồng bà 05 chỉ vàng 9999 và tiền lãi suất theo 2 bên đã thỏa thuận từ khi vay cho đến nay.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2017/DSST ngày 18/4/2017 của Toà án nhân dân huyện YD đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 229, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 357, Điều 468, điểm b, c Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 169, Điều 255, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T; Buộc bà Thân Thị N phải trả vợ chồng ông Thân Văn T và bà Thân Thị M 02 chỉ vàng 9999 = 7.060.000 đồng (Bảy triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 03/5/2017, ông Thân Văn T làm đơn kháng cáo (Do ông T thuộc diện hộ cận nghèo và là người cao tuổi nên không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm), nội dung kháng cáo yêu cầu bà N phải trả cho ông 05 chỉ vàng 9999 và lãi suất từ ngày vay theo thỏa thuận của hai bên.

Tại phiên toà phúc thẩm ông Thân Văn T là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Do vắng mặt bị đơn nên các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Thân Văn T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Thân Thị N phải trả cho ông 05 chỉ vàng 9999 và lãi suất theo thỏa thuận là 10.000 đồng/1 chỉ vàng/1 tháng kể từ khi vay ngày 15/ 01/2008 dương lịch cho đến nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đó được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp

dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Thân Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N là bị đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Theo lời khai của ông Thân Văn T, ông cho bà N vay 250.000 đồng, khi 2 bên cho nhau vay tiền không lập thành văn bản và không có lãi suất. Sau khoảng 10 ngày bà N trả 100.000 đồng, ngày 11/01/2008 trả tiếp 100.000 đồng còn 50.000 đồng bà N xin ông T đồng ý và bà N hỏi vay tiếp ông T vàng, khi thanh toán hai bên có lập thành văn bản. Ngày 15/01/2008 đương lịch ông T đem 05 chỉ vàng 9999 đến nhà cho bà N vay, hai bên có lập thành văn bản, vì bà N yêu cầu nên ông T đã ghi cùng vào biên nhận trả nợ bằng tiền mặt.

Bà Thân Thị N khai: Khoảng tháng 10/2003 âm lịch, có vay của ông T 02 chỉ vàng 9999, khi vay 2 bên không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng, lãi suất 10.000 đồng /1 chỉ/1 tháng và bà sẽ trả dần.

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự (Đã được sửa đổi bổ sung năm 2011) thì tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông T với bà N đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện. Việc ông T kiện đòi bà N phải trả ông 5 chỉ vàng là tranh chấp kiện đòi lại tài sản nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Do vậy, xác định quan hệ tranh chấp là: "Kiện đòi tài sản.

Xét kháng cáo của ông Thân Văn T yêu cầu bà N phải trả ông 05 chỉ vàng 9999 và tiền lãi suất 10.000 đồng/1 chỉ vàng/1 tháng kể từ khi vay ngày 15/01/2008 đương lịch cho đến nay thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm yêu cầu ông T cung cấp bản gốc "Biên nhận trả nợ vay bằng tiền mặt", ngày 11/01/2008, nhưng ông T khai đã làm mất không cung cấp được cho Tòa án, chỉ cung cấp giấy biên nhận bản phô tô. Đồng thời ông T đã thừa nhận chữ viết trong giấy biên nhận này là do ông T viết ra, còn bà N không thừa nhận vay 05 chỉ vàng của ông T. Nội dung trong giấy biên nhận trả nợ vay bằng tiền mặt có ghi: " Còn năm chỉ vàng mác bốn số chín lãi suất một chỉ một tháng mười ngàn đồng đến nay tôi chưa trả được. Khi trả được ghi vào giấy này" bà N trình bày là do ông T tự viết sau bà N không biết.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của các bên đương sự và qua điều tra xác minh những người làm chứng bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà với bà N cùng đi làm công ty với nhau, bà không biết việc ông T và bà N cho nhau vay mượn gì, bà cũng không được đọc biên nhận việc ông T cho bà N vay vàng như ông T đã khai với Tòa án. Các con của bà N gồm anh Dương Bảo D, anh Dương Hoàng V, chị Dương Việt H, chị Dương Thị Mai L đều khai không biết việc vay mượn giữa

ông T và bà N, không được chứng kiến việc ông T đòi nợ bà N và không đến khát nợ và nhận trả nợ cho ông T.

Việc ông T kháng cáo yêu cầu bà N phải trả 05 chỉ vàng 9999 và tiền lãi suất theo hai bên đã thỏa thuận từ khi vay cho đến nay là không có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ .

Về án phí: Do ông Thân Văn T thuộc diện hộ cận nghèo và là người cao tuổi, theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357, Điều 468, điểm b, c Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 169, Điều 255, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/ 2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Thân Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T. Buộc bà Thân Thị N phải trả vợ chồng ông Thân Văn T và bà Thân Thị M 02 chỉ vàng 9999 = 7.060.000 đồng (Bảy triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng)

2. Về án phí: Ông Thân Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện YD;
- Chi cục THDS huyện YD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương